

Nà Hỡ, ngày 12 tháng 09 năm 2025

CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Mầm non Nà Hỡ công khai hoạt động của nhà trường trong năm học 2025-2026 như sau:

B. Mục 2 CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

I. Điều 6: ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng CBQL, giáo viên và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	49			40	2	1	0	0	14	29
I	Cán bộ quản lý	3			3					3	
1	Hiệu trưởng	1			1					1	
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2	
II	Giáo viên	40			28	2			0	14	26
1	Nhà trẻ	11			11	0	0	0	0	7	4
2	Mẫu giáo	29			27	2	0		0	20	19
III	Nhân viên										
	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	2			1		1				
1	Văn thư	1					1				
2	Kế toán	1			1						
3	Thủ quỹ										
4	Thư viện										
	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	4						4			
1	Y tế	1						1			

2	Nhân viên Bảo vệ	1					1			
3	Nhân viên Phục vụ									
4	Nhân viên Nấu ăn	2					2			

b) Số lượng, tỷ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	43	20	21		
I	Cán bộ quản lý	3	1	2		
1	Hiệu trưởng	1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2	1	1		
II	Giáo viên	40	18	20		
1	Nhà trẻ	11	5	7		
2	Mẫu giáo	29	13	13		
Tổng cộng		40				
Tỷ lệ %			38,4	53,8		

c) Số lượng, tỷ lệ CBQL, Gv hoàn thành BDTX hàng năm

STT	Nội dung	Tổng số	Bồi dưỡng thường xuyên	
			Hoàn thành	Không hoàn thành
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	43	43	
I	Cán bộ quản lý	3	3	
1	Hiệu trưởng	1	1	
2	Phó hiệu trưởng	2	2	
II	Giáo viên	40	40	
1	Nhà trẻ	11	11	
2	Mẫu giáo	29	29	
Tổng cộng		43	43	
Tỷ lệ %			100	

2. thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích xây dựng trường: 12.363,8m²

- Diện tích xây dựng điểm trung tâm: 4,742,4 m², xây dựng công trình 4.574,7m².

- Diện tích xây dựng các điểm bản: 7.194,5 m²

- Diện tích bình quân tối thiểu cho 01 trẻ em 25,3m²/trẻ

Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 trẻ của trường	Yêu cầu tối thiểu theo quy định (theo 2a Điều 5, chương II Thông tư 13)	So sánh đối chiếu với yêu cầu tối thiểu quy định
14,2 m ² /trẻ	12m ² /trẻ	Đạt

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Tên phòng	Hiện trạng	Yêu cầu tối thiểu	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
I	Khối phòng hành chính, quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	30 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	12-15m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
2	Phòng Phó Hiệu trưởng1	30 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
3	Phòng Phó Hiệu trưởng 2	30 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
4	Văn phòng trường	60 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	30m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
5	Phòng cho nhân viên	25 m ² , có giường tầng, tủ để đồ cá nhân	16m ² , có giường tầng, tủ để đồ cá nhân	Đạt
6	Phòng bảo vệ	20m ² , đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát	6m ² , đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát	Đạt

		thuận lợi	thuận lợi	
7	Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	12m ² /2 khu	9m ² /khu	Đạt
8	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	30 m ²	Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Đạt
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em			
1.1	Phòng nuôi dưỡng, CSGD trẻ			
	Khu sinh hoạt chung	1710m ² =1,9 m ² /trẻ	1,50m ²	Đạt
	Khu ngủ	97m ² =1,9 m ² /trẻ	531,2m ² =1,9 m ² /trẻ	531,2m ² =1,9 m ² /trẻ
	Diện tích sân chơi (m ²)	427,5m ² /trẻ em	0,50m ²	Đạt
	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	120m ² = 0,4 m ² /trẻ em	0,40m ² /trẻ	Đạt
	Kho nhóm, lớp	6 m ²	6m ²	Đạt
2	Phòng GDTC, phòng GDNT	90m ² =2m ² /trẻ	2m ² /trẻ	Đạt
3	Sân chơi riêng	4.239,3 m ² =2,7 m ² /trẻ	1m ² /trẻ nhà trẻ 2m ² /trẻ MG	Đạt
III	Khối phòng tổ chức ăn			
1	Nhà bếp	10m ² =0,31m ² /trẻ	0,3m ² /trẻ	Đạt
	Kho thực phẩm	12m ²	10-12m ² /kho	Đạt
IV	Khối phụ trợ			

Nà Hỳ, ngày 12 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Tạ Thị Sáu

